

BUỒI



1. ~じ です。
2. N chi thời gian は ~曜日 です。
3. 時間 は V。
4. N thời gian に V。
5. N1 から N2 まで。

1. ～じ です。 - Bây giờ là 19 giờ.


Kiến thức

♦ 接続：

～じ です。

♦ 意味：

(Bây giờ là) ~ giờ

例文：

	いま、いち じ です。
--	--------------------

	いま、_____じです。
--	--------------

	いま、_____じです。
--	--------------

		今、ベトナムは_____です、 にほんは_____です。
--	--	---------------------------------

1 giờ いちじ	2 giờ	3 giờ	4 giờ
5 giờ	6 giờ	7 giờ	8 giờ
9 giờ	10 giờ	11 giờ	12 giờ

～時 ～分 です。

(Bây giờ là) ~ giờ ~ phút.



いま、1時 15分 です。

いま、_____です。

1 phút いっふん	2 phút	3 phút	4 phút
5 phút	6 phút	7 phút	8 phút
9 phút	10 phút	11 phút	30 phút

Số đêm + ふん/ぶん

08:01	08:30	08:16
はちじ いっ�ん		
08:33	08:28	08:10

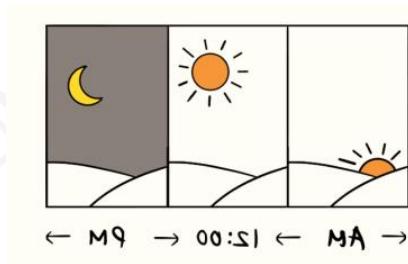
～時間ですか。

(Bây giờ là) mấy giờ ?

例文：

A : いま、なんじですか。

B: 8 時半です。



10:00

ごぜん じゅう時

22:00

ごご じゅう時


Luyện tập

練習 1：今、何時ですか。

08:15	07:30	09:16
07:12	15:10	12:14
04:01	00:08	

練習 2：～何時（何分）ですか。

1 A: あのう、すみません、今は_____ですか？

B: えっと、今は_____です。

2 A: あのう、明日の漢字テストは_____ですか？

B: 10時ですね。

3 A: _____。

B: _____。

2. N chỉ thời gian は ~曜日 です。 — Hôm nay là thứ 6.

 Thứ 2 げつ ようび	 Thứ 3	 Thứ 4
 Thứ 5	 Thứ 6	 Thứ 7
 Chủ nhật		



Kiến thức

❖ 接続 :

N chỉ thời gian は ~曜日 です。

❖ 意味 :

~ thứ?

例文 :

A : Ngày kia là thứ mấy.

B: あさっては すいようびです。

Ngày kia là thứ 6

Nghi vấn:

N chỉ thời gian là 何曜日ですか。
~thứ mấy?

例文：

A：お母さん、週末は 何曜日ですか？

B：そうですね。週末は 土曜日と 日曜日ですよ。


Luyện tập

1 A: 休みは _____ですか？

B: 休みは _____と _____です。

2 A: 明日も _____ですか？

B: バカですか？明日は _____です。

3 A: あのう、 _____は _____ですか？

B: _____です、今日は _____です。

4 A: あのう、 _____は _____ですか。

B: _____です。

3. 時間は V – Hôm qua tôi đã không ngủ.

月曜日



きのうわたしはたら
昨日、私は働きました。

Hôm qua tôi đã làm
việc.

火曜日



きょうわたしはたら
今日、私は働きます。

Hôm nay tôi làm
việc.

水曜日



あしたわたしはたら
明日、私は働きます。

Ngày mai tôi làm việc.

❖ 接続：

時間 は V

❖ 意味：

~ S làm V.

❖ 注意：

	Hiện tại – Tương lai	Quá khứ
Khẳng định	V ます	V ました
Phủ định	V ません	V ませんでした

Khẳng định:

はたら
働きました。



きのう
おととい
けさ

はたら
働きます。



あした
あさって
こんばん



Phủ định:

はたら

働きませんでした



きのう
おととい
けさ

はたら

働きません



きょう

あした
あさって
こんばん

例文：

A : Hôm qua cậu có ngủ không?

B : きのう、ねませんでした。今はねむいです。

Câu hỏi:

S は V か。

~ S làm V không ?

例文：

A : 社長、明日は土曜日ですね。土曜日は働きますか？

B : そうです。そうじゃありません。

B : そうですね、土曜日も日曜日も働きますよ。

ポイント :



Luyện tập

- 1 每日_____。でも、楽しいですよ。
- 2 A: 昨日の晩_____。
B: はい、_____ゲームしました。
- 3 A: _____か。
B: _____。

4. **N thời gian** に V。 — Sáng nay tờ dậy lúc 6 giờ.



Kiến thức

❖ 接続 :

N thời gian に V.

❖ 意味 :

Làm V **lúc~**

❖ 注意 :

- Làm V vào thời gian xác định
- N: thời gian xác định

❖ 例文 :

A: Mấy giờ??

B: 每朝 5 時 2 分におきます。

❖ Câu hỏi:

何時に V か。

Làm V lúc nào.

❖ 例文：

A：毎朝、何時 に おきますか。

B：毎朝 5 時 2 分 に おきます。



Luyện tập

1 A: 今朝、_____おきましたか。

B: _____ですよ。

2 A: 每晩、_____寝ますか。

B: えっと、_____。

3 A: あのう、来週_____の_____働きますか。

B: _____働きます。

5. N1 から N2 まで。 – Chúng tôi hẹn hò từ 6 giờ đến 12 giờ.



Kiến thức

❖ 接続：

N1 から N2 まで。

❖ 意味：

Từ N1 đến N2.

❖ 例文：

明日の試験は朝 9 時から 11 時半までですよ。

Câu hỏi:

S は ~から ~ まで～か？

Từ ~ đến ~ ?

例文：

A：先生、試験は 何時から何時までですか？

B：明日の試験は朝 9 時から 11 時半ですよ。



Luyện tập

1 A: きめつのやいばの 映画は_____ですか。

B: _____です。

2 A: いつも何時_____何時_____デートしますか？

B: _____ですよ。

2 Ngày nghỉ của công ty là từ thứ 7 đến thứ 3. Từ thứ 4 sẽ làm việc

→ _____。